



mí wǎng

迷惘

adjective · confused, lost

Example Sentences

Tā gǎn dào mí wǎng

他感到迷惘。

He feels confused.

Miàn duì xuǎn zé tā yī liǎn mí wǎng

面对选择，她一脸迷惘。

Facing choices, she looked completely lost.

Bì yè hòu de mí wǎng ràng tā bù zhī gāi zuò shén me

毕业后的迷惘让他不知该做什么。

The confusion after graduation made him not know what to do.

Trace each character, then write the word on your own.

迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷
迷										

惘	惘	惘	惘	惘	惘	惘	惘	惘	惘	惘
惘	惘	惘								